

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An

Ngày 28/06/2024	15,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-4.2%	-8.7%

DT thuần Q2/24
34.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00 -2.8%
YoY: ▲ 7.90 30.2%

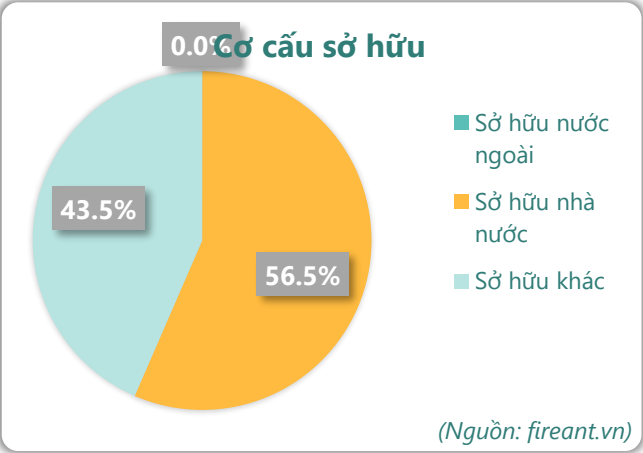
LN thuần Q2/24
1.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.99 -58.6%
YoY: ▲ 0.44 45.2%

LN sau thuế Q2/24
1.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.05 -59.5%
YoY: ▲ 0.58 70.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
3.9%
YoY: +/- ▼ 6.0%

ROE (TTM) Q2/24
19.1%
YoY: +/- ▲ 0.8%

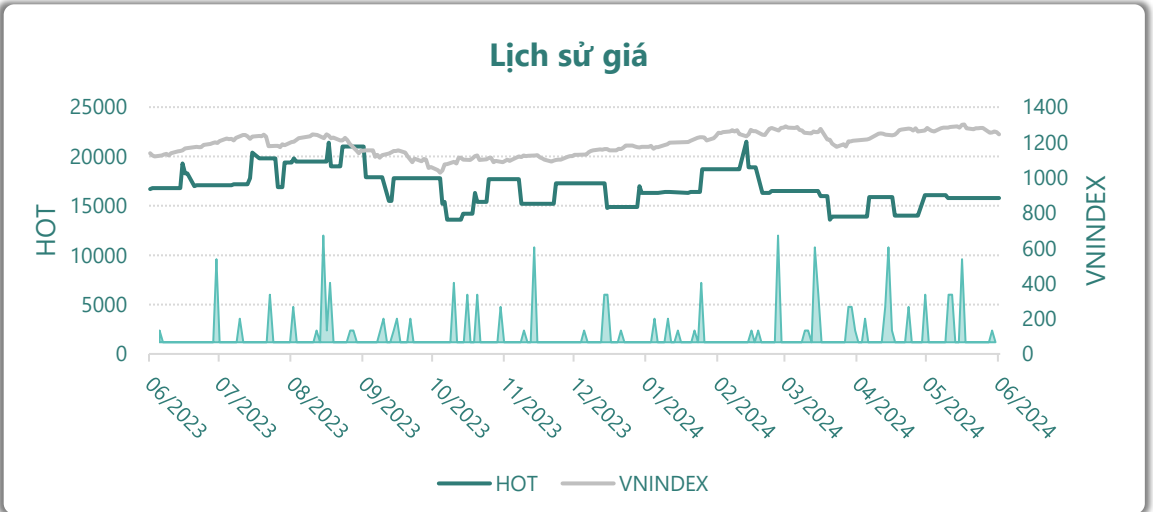
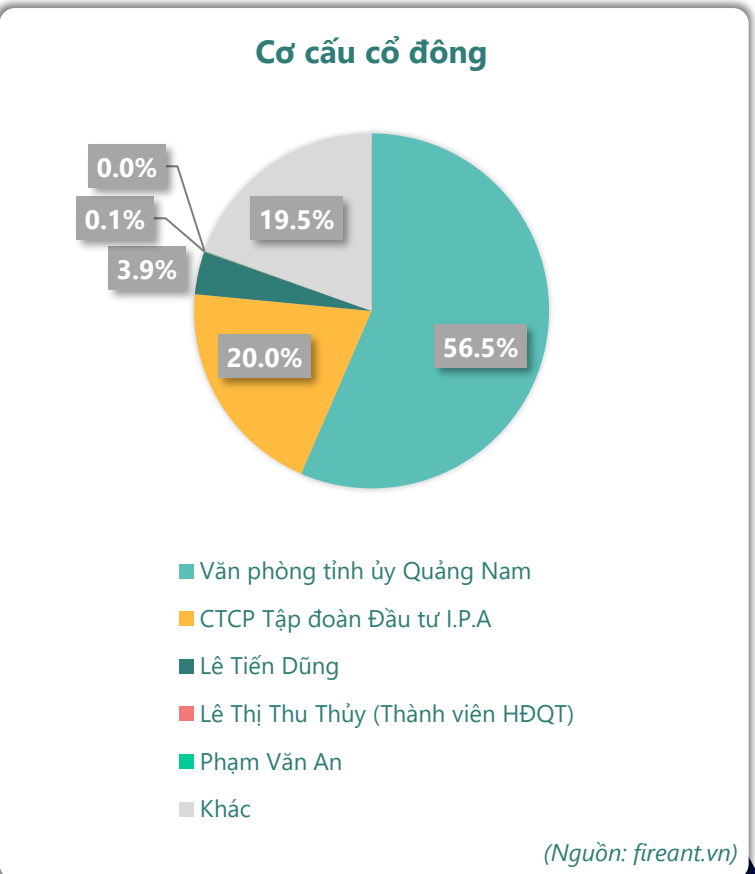
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,600 - 21,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126
Số lượng CPLH (CP)	7,999,937
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	1,090
P/E	14.5



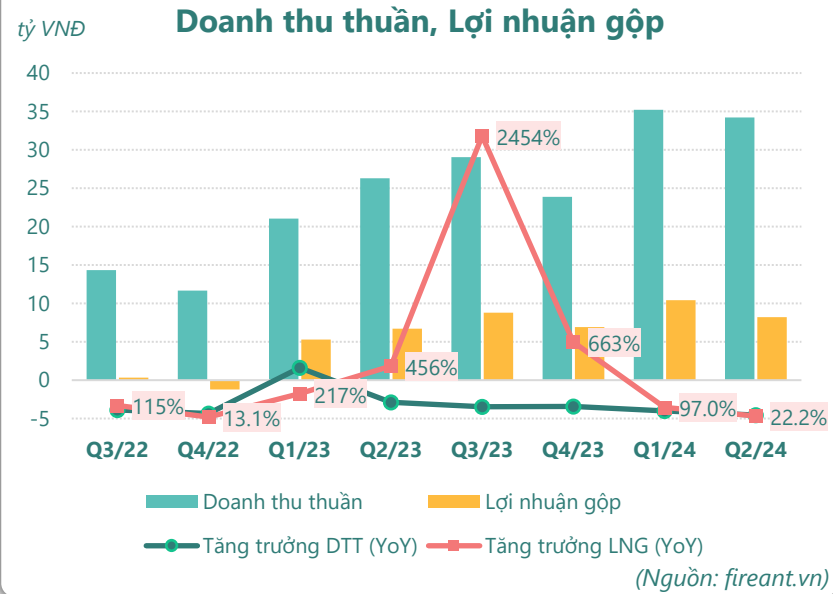
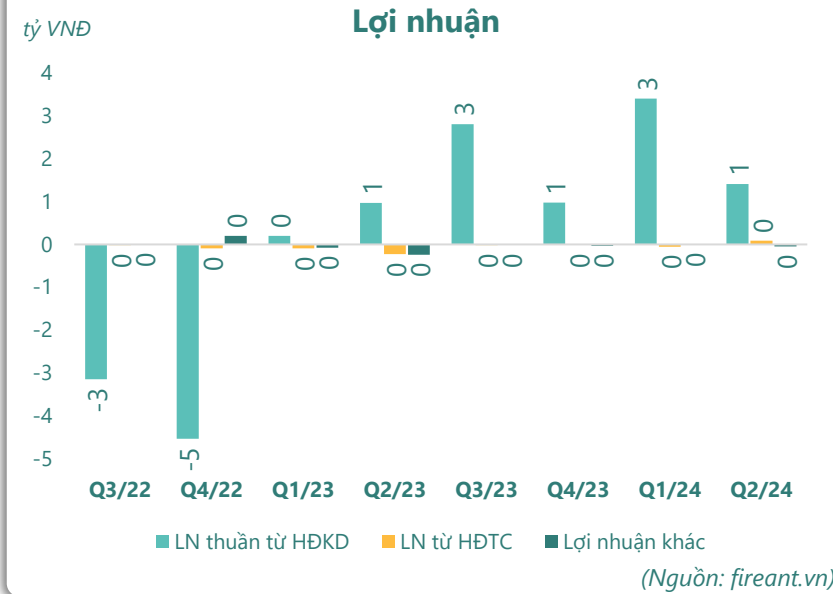
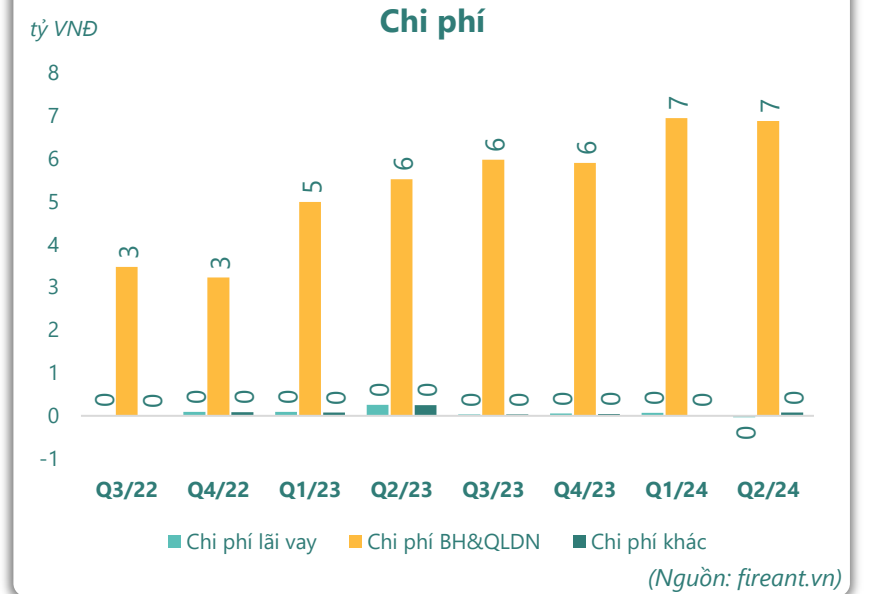
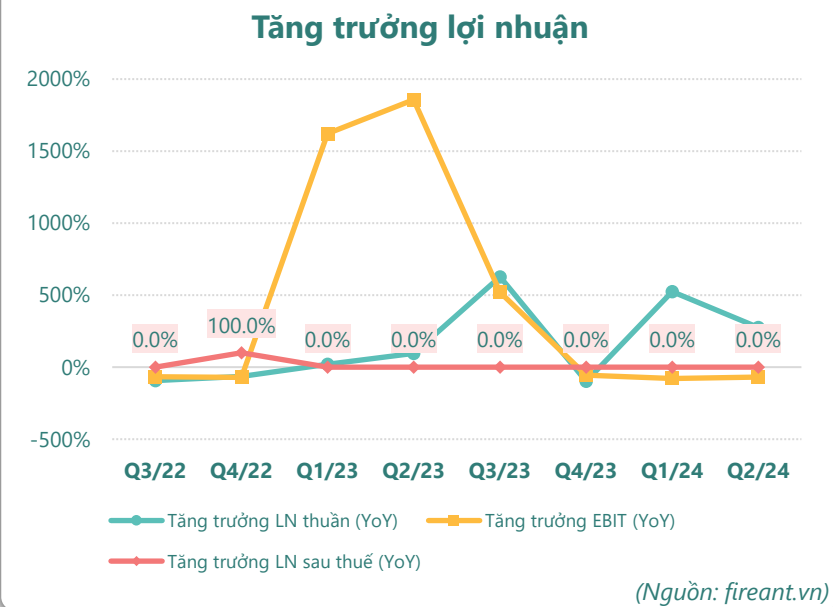
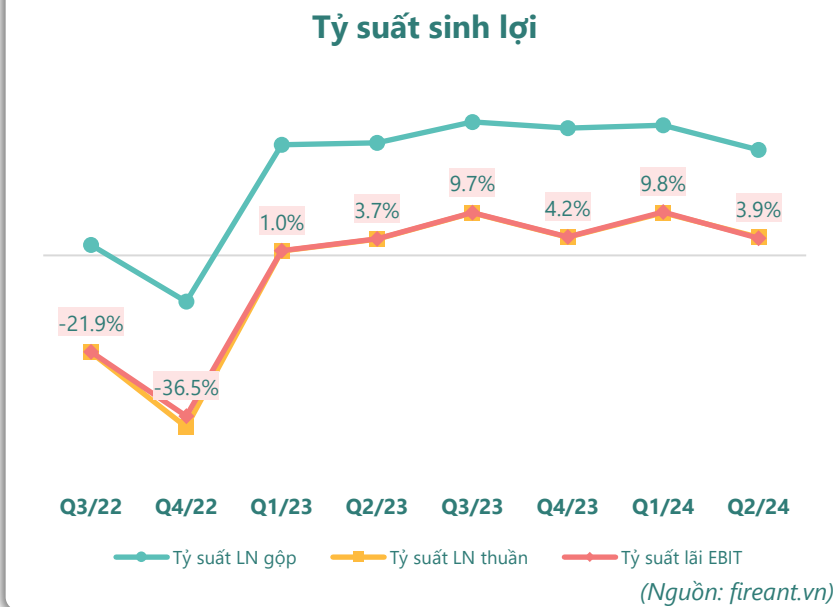
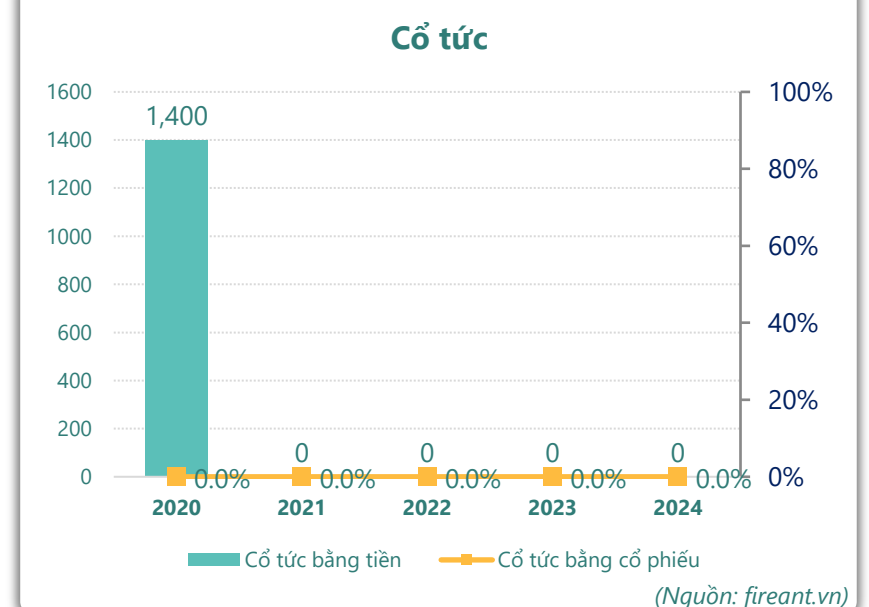
DT thuần 6T 2024
69.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0 46.6%

LN thuần 6T 2024
4.81
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.64 311%

LN sau thuế 6T 2024
4.85
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90 413%



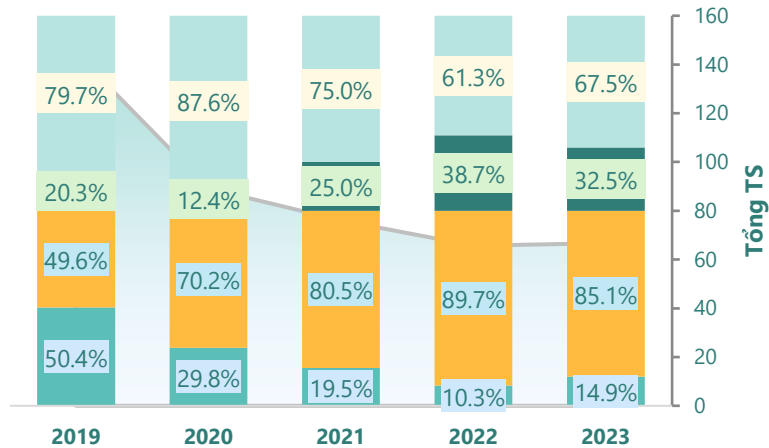
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

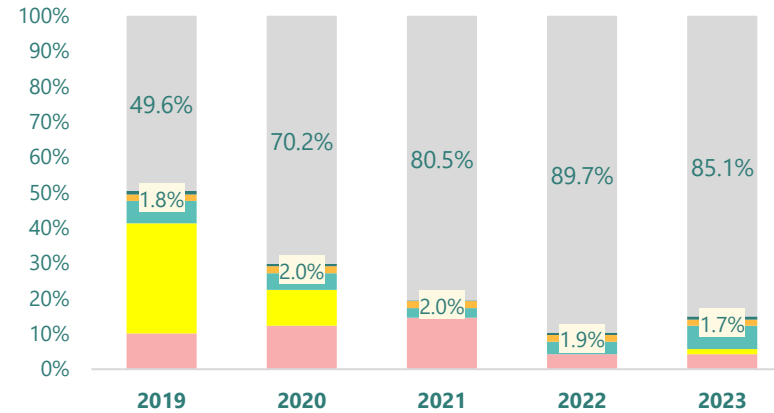
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

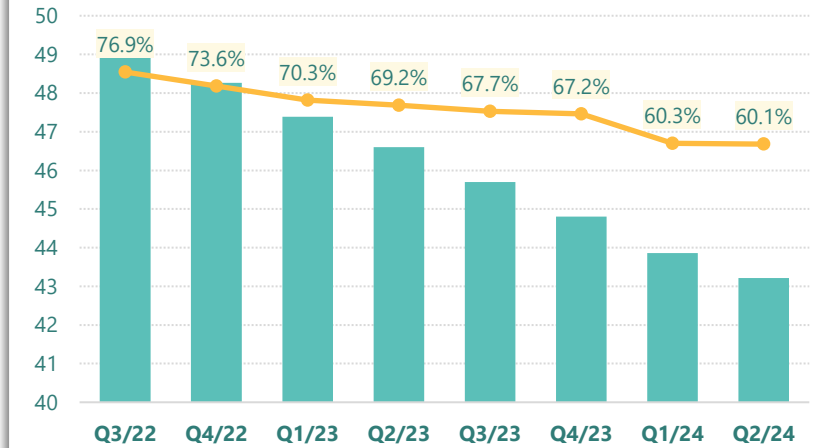


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

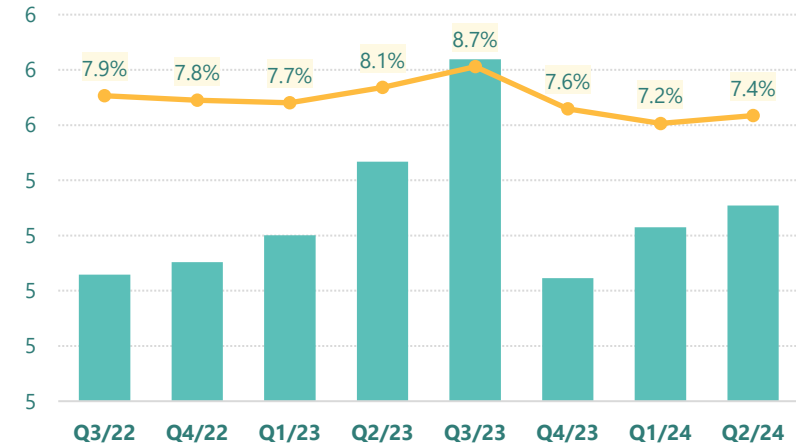


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

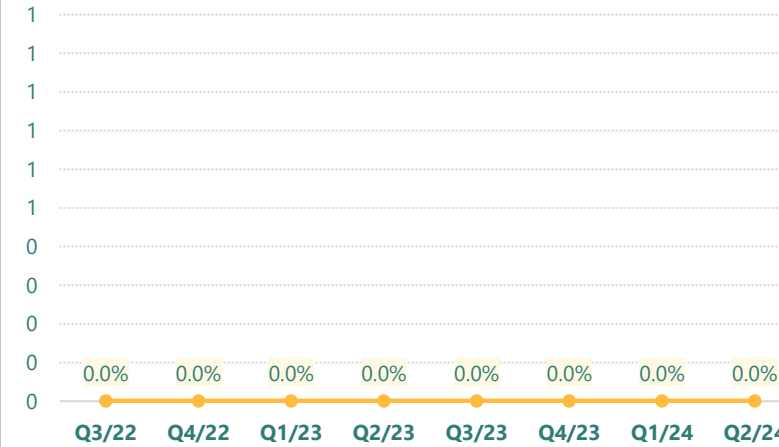


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

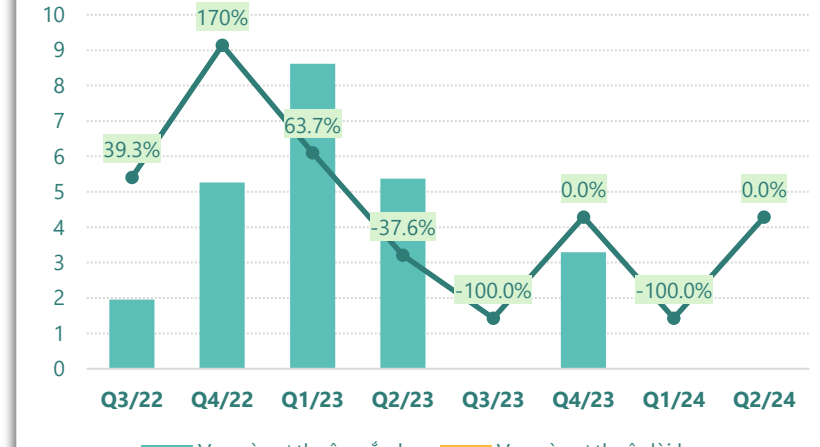


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

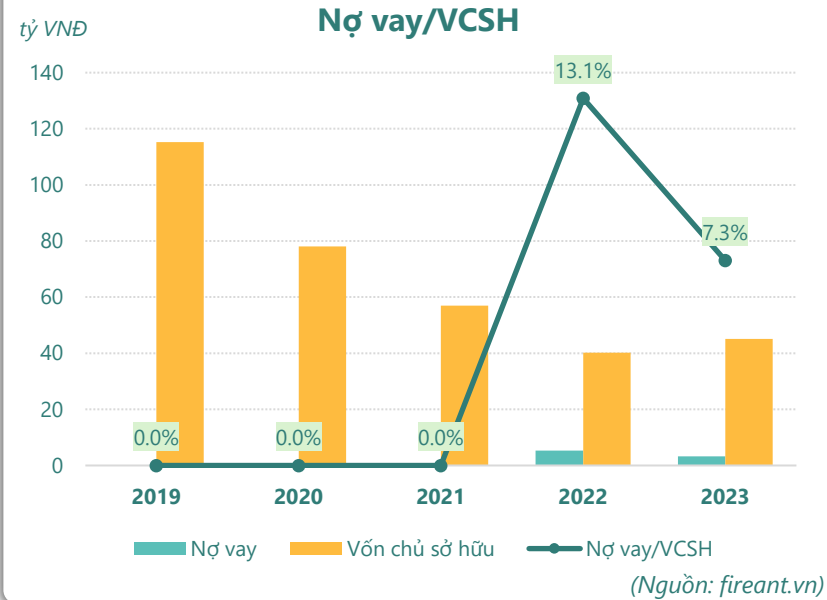
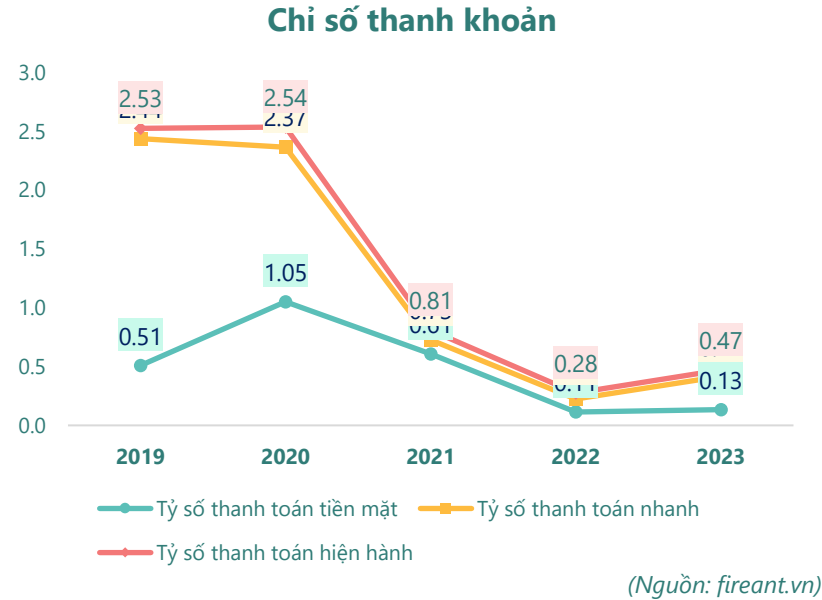
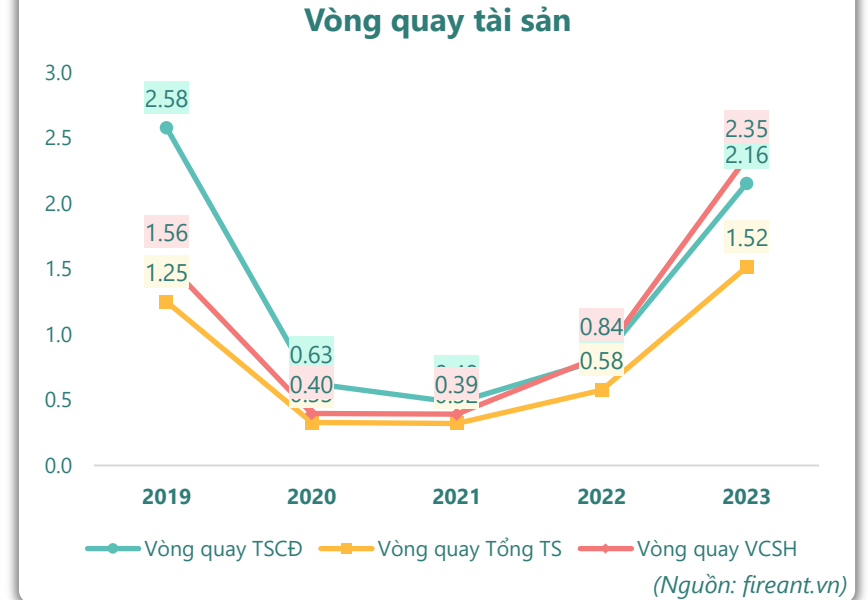
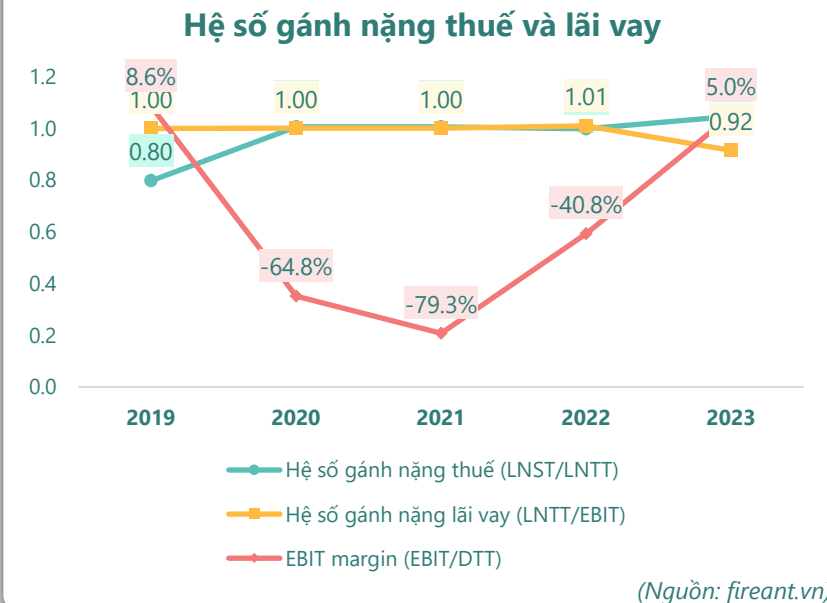
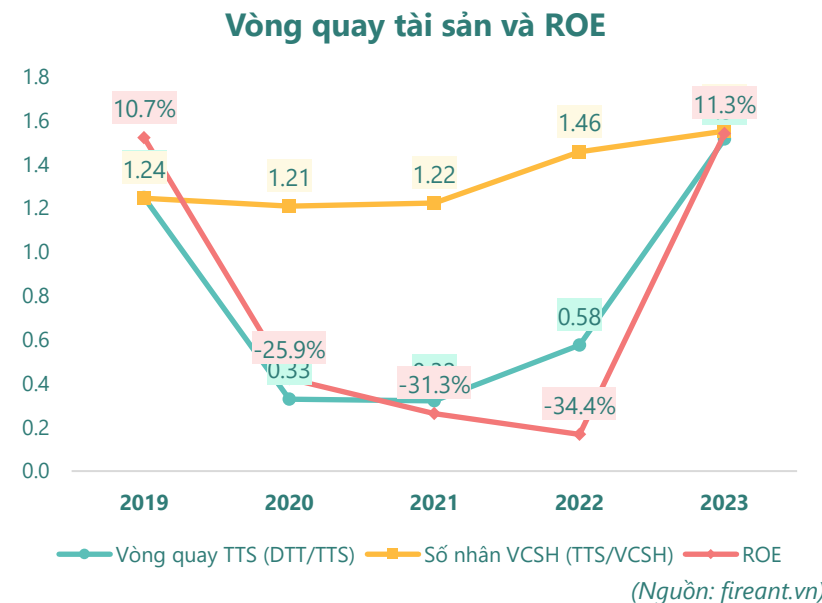
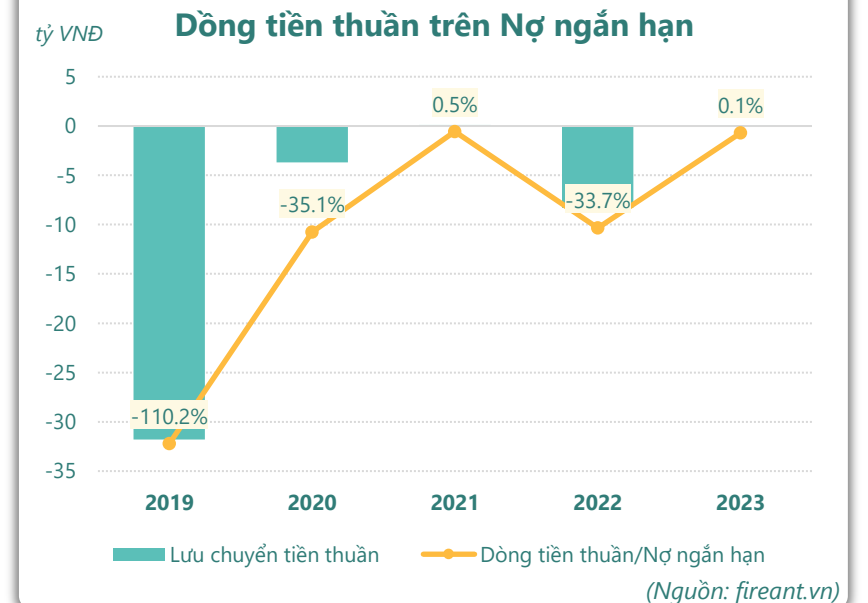


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34.2	26.3	30.2%	69.4	47.4	46.6%
Giá vốn hàng bán	26.0	19.6	32.8%	50.8	35.4	43.8%
Lợi nhuận gộp	8.20	6.71	22.2%	18.6	12.0	55.1%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	89.1%	0.07	0.04	90.8%
Chi phí TC	-0.03	0.26	-112%	0.04	0.36	-87.8%
Chi phí lãi vay	-0.03	0.25	-113%	0.04	0.35	-89.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.10	2.34	32.3%	6.08	3.97	53.1%
Chi phí QLDN	3.78	3.18	19.0%	7.75	6.54	18.5%
LN thuần từ HĐKD	1.41	0.97	45.2%	4.81	1.17	311%
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.24	80.4%	-0.05	-0.32	83.6%
LN trước thuế	1.36	0.73	86.5%	4.76	0.85	457%
Lợi nhuận sau thuế	1.40	0.82	70.3%	4.85	0.95	413%
LNST của CĐ cty mẹ	1.40	0.82	70.3%	4.85	0.95	413%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.68	5.55	7.07	-4.15	8.09	2.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.19	-0.40	-1.84	-0.35	-0.17	-1.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.35	-3.24	-5.37	3.29	-3.29	0
Tiền đầu kỳ	2.80	3.28	5.18	5.03	2.83	7.46
Lưu chuyển tiền thuần	0.48	1.90	-0.15	-1.21	4.63	0.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	3.28	5.18	5.03	3.83	7.46	8.37

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	71.9	66.7	7.7%
Tài sản ngắn hạn	16.2	9.97	62.1%
Tiền và tương đương tiền	8.37	2.83	196%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	4.09	4.39	-6.9%
Hàng tồn kho	2.25	1.14	96.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.46	0.61	-24.9%
Tài sản dài hạn	55.7	56.7	-1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.2	44.8	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.31	5.05	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.20	6.90	4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.0	21.7	1.5%
Nợ ngắn hạn	21.5	21.1	1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.29	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.26	4.67	-8.8%
Nợ dài hạn	0.43	0.52	-17.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	49.9	45.1	10.8%
Vốn chủ sở hữu	49.9	45.1	10.8%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

